TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/HNGĐ-PT
Ngày 31 - 01 - 2018
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Thị Phi Yến
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Anh
Ông Ngô Hà Nam

***-Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

***-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng*:** Bà Lê Thị Mỹ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 35/2017/HNGĐ- PT ngày 06 tháng 10 năm 2017 về tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 110/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 105B/2017/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Minh Ph, sinh năm: 1986.
HKTT: phường K, quận N, TP Đà Nẵng.
Địa chỉ liên lạc hiện nay: Đường N, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng (có mặt)

Người B vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Bà Lê Thị Minh Ph: Luật sư Nguyễn Ngọc Ch - Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư thành phố Đà Nẵng; Địa chỉ: Đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

-*Bị đơn*: Ông Dương Thanh B, sinh năm 1982.

HKTT: Phường K, quận N ,thành phố Đà Nẵng
Địa chỉ liên lạc hiện nay: Phường Th, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1/ NLQ1, sinh năm: 1955
2/ NLQ2, sinh năm: 1955
Cùng địa chỉ: phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (có yêu cầu xét xử vắng mặt).

-*Người kháng cáo:* Nguyên đơn Bà Lê Thị Minh Ph.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn Bà Lê Thị Minh Ph trình bày:

Về hôn nhân: Bà và Ông Dương Thanh B kết hôn vào năm 2013, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại nhà ba mẹ của bà, sau đó chuyển về cùng sống tại phường K, quận N, TP Đà Nẵng. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến tháng 10/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cải vã, chồng hay ghen tuông vô cớ và đánh đập bà. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông Dương Thanh B.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Dương Phương U, sinh ngày 19/02/2014. Ly hôn, bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi và yêu cầu ông Bcấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ.

Về tài sản chung: 01chiếc xe SH biển kiểm soát 43E1- 30174 mang tên Bà Lê Thị Minh Ph, bà đề nghị chia theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, theo yêu cầu xem xét công sức đóng góp của ông B là 01 ngôi nhà trên diện tích đất tọa lạc tại tổ 50, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 026763 do Sở Tài nguyên - Môi trường cấp ngày 02/4/2013 cho ông Lê Đức T và NLQ2 đứng tên sở hữu).

Đây không phải là tài sản chung của bà và ông B nên bà không có yêu cầu chia. Bà đồng ý theo kết quả định giá tài sản do Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Value Chi nhánh Đà Nẵng với giá trị như sau:
-Giá trị công trình xây dựng trên đất: 432.276.000đ;
-Xe máy Honda SH biển kiểm sát 43E1-30174: 44.103.550đ.

Tổng giá trị tài sản đang tranh chấp là: 467.379.550đ.

Bị đơn Ông Dương Thanh B trình bày:

Về hôn nhân: Ông thống nhất về thời gian và điều kiện kết hôn như bà Ph trình bày. Nay bà Ph yêu cầu giải quyết ly hôn thì ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên là Dương Phương U, sinh ngày 19/02/2014. Ly hôn, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung cho đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu bà Phcấp dưỡng nuôi con chung.

Lý do ông không đồng ý cho bà Phtrực tiếp nuôi con vì bà Ph không đủ tư cách nuôi con, ông cho rằng bà Ph sử dụng ma túy đá.

Về tài sản chung: Ông yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng gồm:

- 01 ngôi nhà do vợ chồng xây dựng trong thời kỳ hôn nhân được xây dựng trên diện tích đất tọa lạc tại Tổ 50, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 026763 do Sở Tài nguyên - Môi trường cấp ngày 02/4/2013 cho ông Lê Đức T và NLQ2 đứng tên sở hữu),

- 01chiếc xe SH biển kiểm soát 43E1- 30174 mang tên Bà Lê Thị Minh Ph. Ông đề nghị chia tài sản này theo quy định của pháp luật.

Ông đồng ý kết quả định giá tài sản do Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Value Chi nhánh Đà Nẵng đã định giá như sau: Giá trị công trình xây dựng trên đất: 432.276.000đ; Giá trị xe máy Honda SH biển kiểm sát 43E1-30174: 44.103.550đ. Tổng giá trị tài sản đang tranh chấp là: 467.379.550đ.

Về nợ chung: không có.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ2 trình bày:

Vợ chồng bà mua đất trước khi vợ chồng B - Ph kết hôn, sau đó đến năm 2014 thì vợ chồng bà xây nhà. Lúc đó, vì ông T chồng bà bị bệnh, bà là phụ nữ không thể lo việc xây nhà được nên có nhờ B trông coi chứ vợ chồng Ph, B không có đóng góp tiền bạc để xây dựng. Do đó, bà không đồng ý chia tài sản này. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà thừa nhận có mượn vợ chồng B 2,4 lượng vàng để xây nhà.

Bà đồng ý theo kết quả thẩm định giá tài sản do Công ty cổ phần thẩm định giá BTC Value Chi nhánh Đà Nẵng. Giá trị công trình xây dựng trên đất: 432.276.000đ; Xe máy Honda SH biển kiểm sát 43E1-30174: 44.103.550đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Ông T có gửi đến Tòa án bản trình bày có nội dung như phần trình bày của NLQ2 trong quá trình giải quyết vụ án.

Với nội dung trên án sơ thẩm đã quyết định:

Áp dụng: Các Điều 38, 51, 55, 58 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 468 Bộ luật Dân sự, Điều 147, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên bố: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung"* của Bà Lê Thị Minh Ph đối với Ông Dương Thanh B;

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Bà Lê Thị Minh Ph và Ông Dương Thanh B.

Về nuôi con chung: Giao con Dương Phương U, sinh ngày 19/02/2014 cho Ông Dương Thanh B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, bà Ph không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ly hôn, các bên có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Giao cho Bà Lê Thị Minh Ph được quyền sở hữu 01 xe mô tô hiệu SH, biển kiểm soát 43E1- 30174.

Buộc Bà Lê Thị Minh Ph có nghĩa vụ thối trả cho Ông Dương Thanh B 22.051.775đ (Hai mươi hai triệu, không trăm năm mươi mốt nghìn, bảy trăm bảy mươi lăm đồng).

Giao cho vợ chồng NLQ1 và NLQ2 được quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà tại tổ 50, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Tp. Đà Nẵng (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 026763 do Sở Tài nguyên - Môi trường cấp ngày 02/4/2013 cho ông Lê Đức Tvà NLQ2 đứng tên sở hữu).

Buộc vợ chồng NLQ1 và NLQ2 phải có nghĩa vụ thối trả cho Ông Dương Thanh B 64.541.000đ (Sáu mươi bốn triệu, năm trăm bốn mươi mốt nghìn)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu Thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí:

Án phí chia tài sản chung:

NLQ1 và NLQ2 phải chịu 3.227.000đ (Ba triệu, hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

Bà Ph phải chịu 1.102.588đ (một triệu, một trăm lẽ hai nghìn, năm trăm tám mươi tám đồng).

Ông B phải chịu 1.102.588đ (một triệu, một trăm lẽ hai nghìn, năm trăm tám mươi tám đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.750.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0004366 ngày 20/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn,TP Đà Nẵng.

Hoàn trả lại cho Ông Dương Thanh B 2.647.412đ (Hai triệu, sáu trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm mười hai đồng).

Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: 200.000đ bà Ph phải chịu. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0004086 ngày 16/12/2016 tại cơ quan Thi hành án dân sự quận Ngũ Hành Sơn,TP Đà Nẵng.

Lệ phí thẩm định giá tài sản: 5.000.000đ ông Btự nguyện chịu.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 08/9/2017, Bà Lê Thị Minh Ph có đơn kháng cáo một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 110/2017/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Cụ thể về quan hệ con chung , bà đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết cho bà được nuôi con chung là cháu Dương Phương U, sinh ngày 19/02/2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:

[1] Bà Lê Thị Minh Ph và Ông Dương Thanh B kết hôn vào năm 2013, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng. hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống, bà Ph và ông B có một con chung Dương Phương U, sinh ngày 19/02/2014.

[2] Ngày 10/11/2016, bà Ph làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông B. Quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án sơ thẩm, ông B đồng ý ly hôn với bà Ph. Tòa sơ thẩm quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Ph và ông B. Cả bà Ph và ông B đều không có kháng cáo về hôn nhân.

[3] Về con chung: Tòa án sơ thẩm xử giao con chung Dương Phương U, sinh ngày 19/02/2014 cho ông B nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, bà Ph không cấp dưỡng nuôi con. Bà Ph không đồng quyết định của Tòa sơ thẩm nên kháng cáo.

Bà đề nghị HĐXX xem xét cho bà được nuôi dưỡng con Dương Phương U và yêu cầu ông Bcó nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Xét kháng cáo của bà Ph thì thấy:

[4] Theo như lời khai và hình ảnh do ông B cung cấp ở Tòa sơ thẩm cũng như ý kiến của ông B tại phiên tòa hôm nay cho rằng bà Ph đã có thời gian sử dụng chất kích thích nên không thể nuôi dưỡng và giáo dục con được. Vì vậy, ông không chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà Ph. Tuy nhiên, thể hiện chứng cứ tại hồ sơ vụ án thì bà Ph đã ba lần xét nghiệm ma túy cụ thể vào các ngày 08/4/2017, ngày 10/8/2017 và ngày 24/01/2018 đều với kết quả là âm tính. Do đó không có cơ sở để kết luận thời điểm hiện tại bà Ph nghiện ma túy.

[5] HĐXX xét thấy: Hiện nay cháu Uchưa đủ 4 tuổi và là cháu gái nên rất cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục chu đáo từ người mẹ để cháu phát triển một cách toàn diện. Mặt khác, bà Ph hiện đang làm công việc kế toán tại Công ty TNHH Đồng Tiến với mức thu nhập 5.000.000đ/tháng, đồng thời bà cũng có nơi ở ổn định. Trong khi đó, ông B thừa nhận hiện nay ông đang ở nhờ nhà cô ruột của ông. Như vậy, việc Tòa án sơ thẩm nhận định cần có thời gian cho bà Ph dứt hẳn ma túy nên quyết định giao cháu Ucho ông Bnuôi dưỡng là chưa phù hợp.

[6] Từ nhận định trên, HĐXX chấp nhận kháng cáo của bà Ph, giao cháu Ucho bà Phnuôi dưỡng là có căn cứ và đúng pháp luật.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phnhận nuôi con và yêu cầu ông Bcấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi. Xét thấy: Theo quy định của pháp luật thì người không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, ông B khai mức thu nhập hiện nay của ông là 8.000.000đ/tháng, do đó bà Ph yêu cầu ông Bcấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư B vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Bà Lê Thị Minh Ph và đại diện Viện kiểm sát đều có đề nghị HĐXX xem xét sửa bản án sơ thẩm, giao con chung là cháu Dương Phương U cho bà Ph trực tiếp nuôi dưỡng, ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật. Xét thấy đề nghị của luật sư và đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[8] Về tài sản chung: Bà Ph, ông B không kháng cáo nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[9] Về án phí cấp dưỡng nuôi con, ông B phải chịu là 300.000đ theo quy định của pháp luật.

[10] Do chấp nhận kháng cáo nên bà Ph không phải chịu án phí hôn nhân phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 6 Điều 27, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận kháng cáo của Bà Lê Thị Minh Ph về việc nuôi con chung.

2. Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 110/2017/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn về con chung.

Giao con Dương Phương U, sinh ngày 19/02/2014 cho Bà Lê Thị Minh Ph trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Ông Dương Thanh B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Các đương sự được thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và Bà Lê Thị Minh Ph có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Ông Dương Thanh B chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con thì hàng tháng ông Bcòn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Các phần Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

4. Án phí cấp dưỡng nuôi con Ông Dương Thanh B phải chịu là 300.000đ.

Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm Bà Lê Thị Minh Ph không phải chịu. Hoàn trả cho bà Ph số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp tại Biên lai thu số 0004411 ngày 12/9/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án và được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TPĐN;
- TAND Q. Ngũ Hành Sơn;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS Q. Ngũ Hành Sơn;
- UBND phường An Hải Tây;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Thái Thị Phi Yến